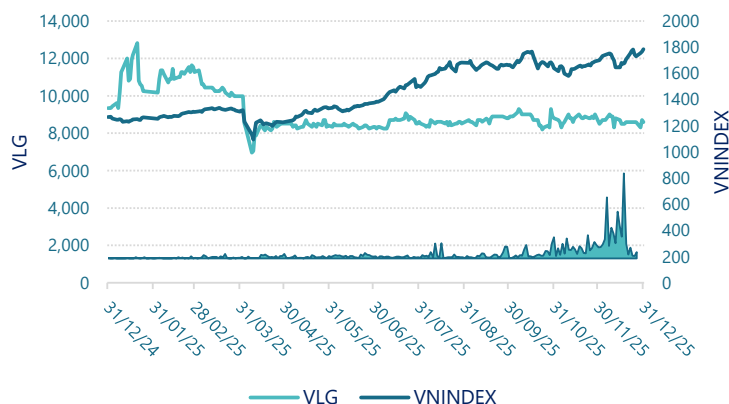


CTCP VIMC Logistics (UPCOM: VLG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	8,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,821
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,960
SL cổ phiếu LH	14,162,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,895
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	122
P/E	18.8
EPS	457

DT thuần

Q4/25

106

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.00 | 0.6%

YoY: ▲ 43.7 | 69.5%

LN sau thuế

Q4/25

0.82

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.41 | -63.0%

YoY: ▲ 4.63 | 122%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

2.2%

+/- YoY: ▼ 19.0%

DT thuần

2025

373

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 194 | 109%

LN sau thuế

2025

6.48

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 22.0 | -77.3%

ROE

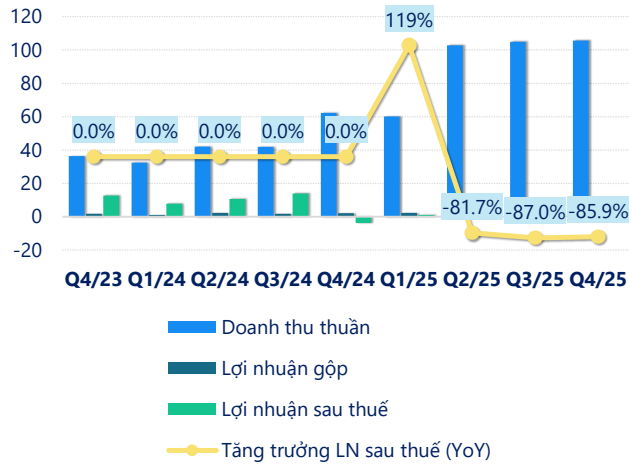
2025

3.8%

+/- YoY: ▼ 13.7%

tỷ VNĐ

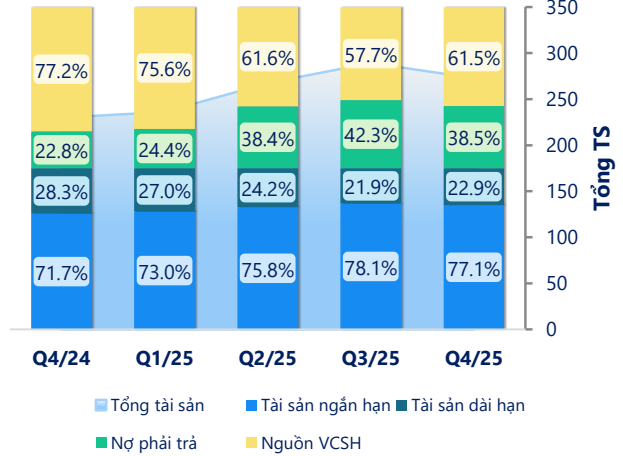
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

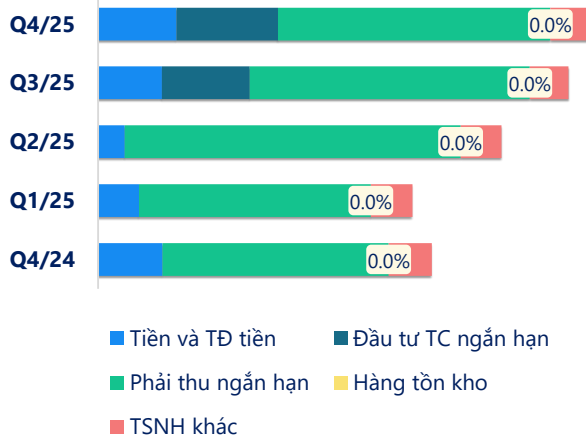
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



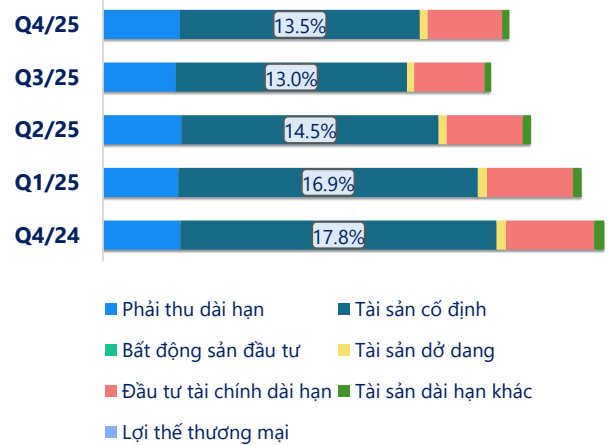
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

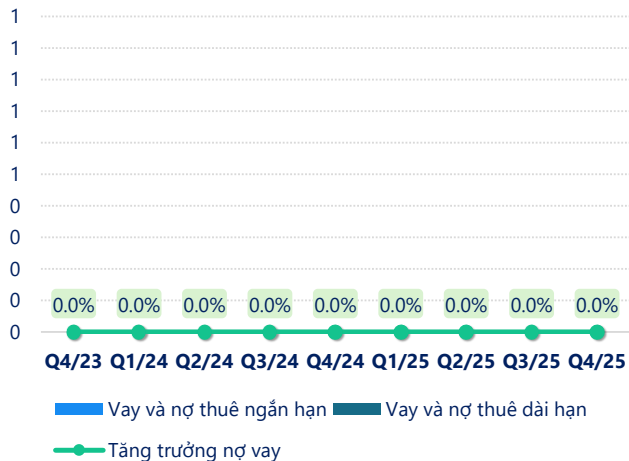
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

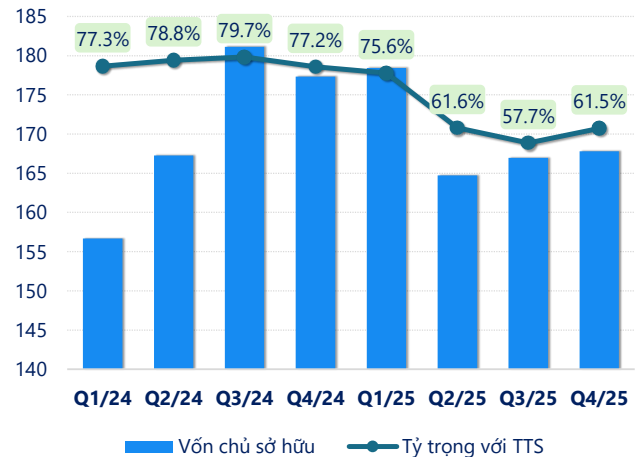
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

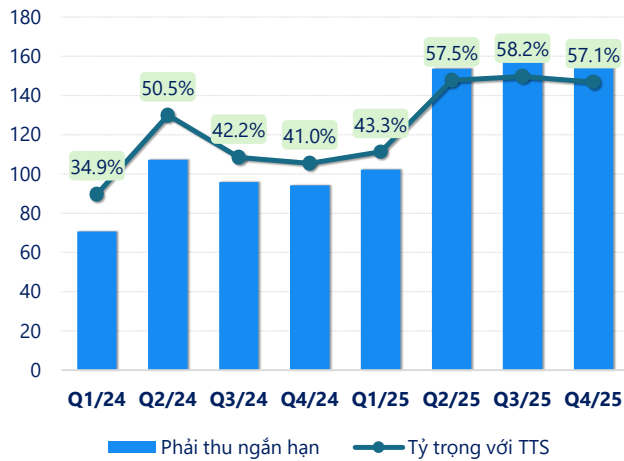
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



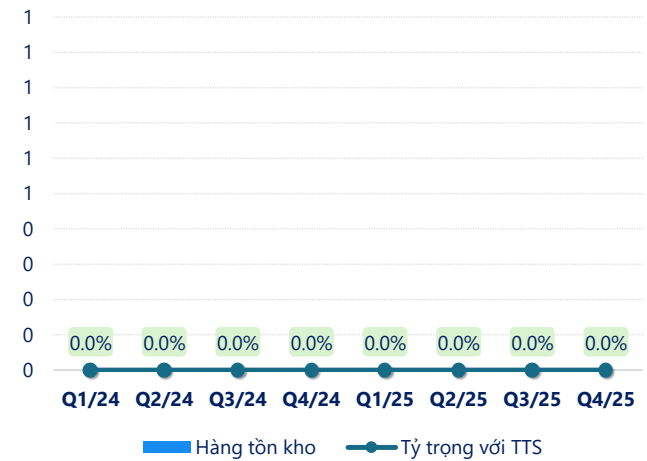
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


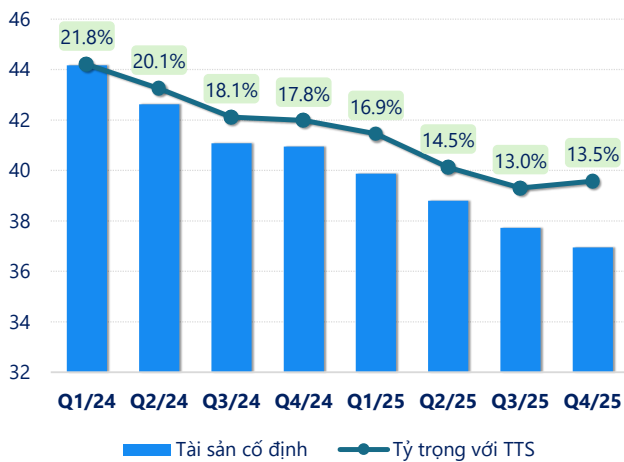
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


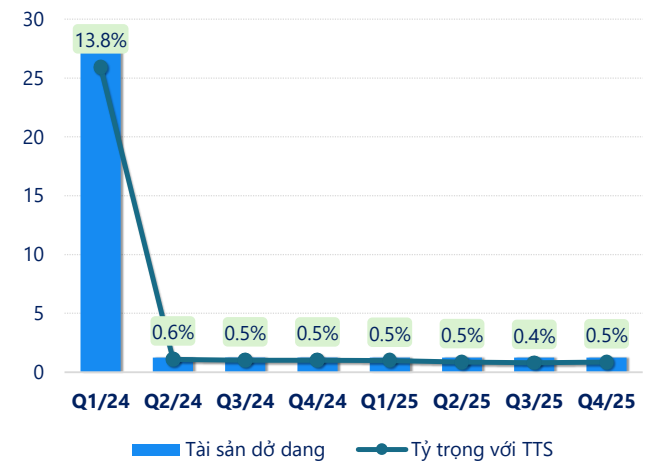
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

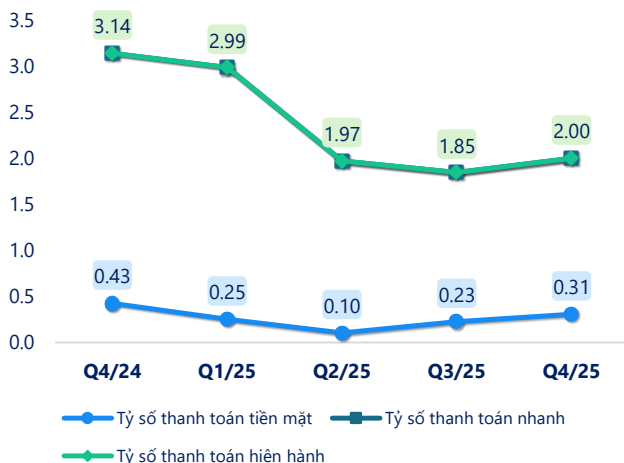
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

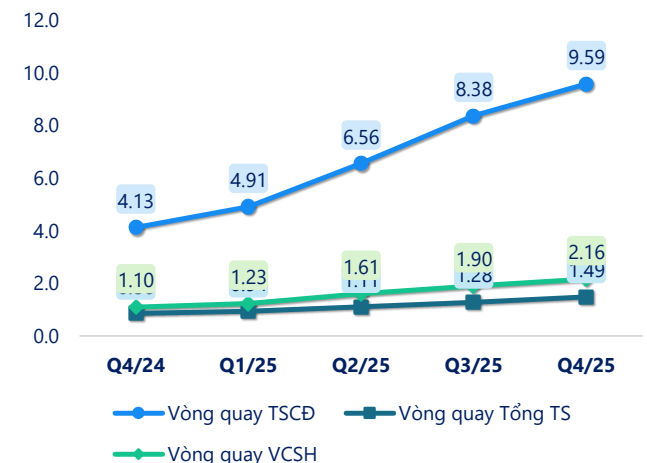
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	230	236	268	289	273
Tài sản ngắn hạn	165	172	203	226	210
Tiền và tương đương tiền	22.3	14.5	10.7	27.8	32.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.0	42.0	24.0	14.0	14.0
Phải thu ngắn hạn	94.2	102	154	168	156
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	13.3	13.6	14.5	15.8	8.22
Tài sản dài hạn	65.0	63.8	64.6	63.3	62.6
Phải thu dài hạn	10.1	10.1	11.9	11.9	11.9
Tài sản cố định	40.9	39.9	38.8	37.7	36.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.24	1.24	1.24	1.24	1.24
Đầu tư tài chính dài hạn	11.4	11.4	11.4	11.4	11.4
Tài sản dài hạn khác	1.29	1.17	1.28	1.07	1.09
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	52.4	57.7	103	122	105
Nợ ngắn hạn	52.4	57.7	103	122	105
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	37.4	45.9	75.3	96.0	92.2
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	177	178	165	167	168
Vốn chủ sở hữu	177	178	165	167	168
Vốn điều lệ	142	142	142	142	142
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)